

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG CÔNG THANH**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013	04
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/06/2013	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/06/2013	09
- Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/06/2013	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/06/2013	12 - 42



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc trình bày báo cáo này kết hợp với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

1. Thành viên Hội Đồng Thành Viên

Các thành viên Hội Đồng Thành Viên đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------------|--------------|
| 1. Ông NGUYỄN CÔNG LÝ | Chủ tịch |
| 2. Ông LÊ TRUNG CHÍNH | Phó Chủ tịch |
| 3. Ông PHẠM ĐỨC HÙNG | Thành viên |
| 4. Ông NGUYỄN TUẤN ANH | Thành viên |
| 5. Ông NGUYỄN TRỌNG QUỲNH | Thành viên |
| 6. Ông JIANG WEN | Thành viên |
| 7. Bà NGUYỄN THỊ THANH TÂM | Thành viên |

(Đại diện Công ty CP Tấm lợp - VLXD Đồng Nai)

2. Thành viên Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| 1. Ông LƯƠNG TÚ CHINH | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông LÊ TRUNG CHÍNH | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông LÊ TIẾN DŨNG | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Bà NGUYỄN THỊ DẠ THẢO | Phó Tổng Giám Đốc |
| 5. Ông PHAN QUỐC PHONG | Kế Toán Trưởng |

3. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động: 52 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

4. Đặc điểm và tình hình hoạt động

- Hình thức hoạt động: công ty cổ phần.
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: sản xuất sản phẩm xi măng (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng dân dụng. Mua bán: máy móc thiết bị ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị phụ tùng ngành xây dựng. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Mua bán xe cơ giới, xe chuyên dùng, xe ô tô, xe tải, xe gắn máy. Khai thác khoáng sản (đá vôi, đất sét, sắt). Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Công ty có những đơn vị phụ thuộc và tất cả các tài khoản ngân hàng công ty đăng ký sử dụng bao gồm văn phòng công ty và các chi nhánh như sau:
 - + Văn phòng đại diện số 1 Công ty CP Xi Măng Công Thanh (Hà Nội) tại Biệt thự I, khu D, làng Quốc tế Thăng Long, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động Văn phòng Đại diện số 0123012838 ngày 16/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Văn phòng hạch toán báo sổ về trụ sở Công ty; các tài khoản ngân hàng:
 - TK VND số 102010000757216 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Xi Măng Công Thanh tại 2/14 - 2/16 Hàm Nghi, Phường Bến Thành Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Hoạt động Văn phòng Đại diện số 4123005849 ngày 27/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Văn phòng này hạch toán báo sổ về trụ sở Công ty.

+ Văn phòng Công ty CP Xi Măng Công Thanh tại 52 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103004281 ngày 23/01/2006, thay đổi lần 1 ngày 07/03/2007 và lần 3 ngày 01/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Các tài khoản ngân hàng:

- TK VND số 102010000321037 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- TK USD số 102020000037544 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- TK VND số 199.20263667.01.1 tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
- TK VND số 001.364710.041 tại Ngân hàng Hongkong - Thượng Hải (HSBC)

+ Chi Nhánh Công ty CP Xi Măng Công Thanh tại Thanh Hóa đặt tại Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Hoạt động Chi Nhánh số 2613000242 ngày 22/09/2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Chi nhánh hạch toán độc lập với trụ sở Công ty. Các tài khoản ngân hàng:

- TK VND số 102010000646712 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- TK VND số 102010000733333 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

+ Chi Nhánh Dây Chuyền 2 Nhà Máy Xi Măng Công Thanh đặt tại Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký hoạt động Chi Nhánh ngày 30/09/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Chi nhánh hạch toán độc lập với trụ sở Công ty. Các tài khoản ngân hàng:

- TK VND số 102010001107029 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Báo cáo này là số liệu cộng tổng của Văn phòng Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh, Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh tại Thanh Hóa và Chi Nhánh Dây Chuyền 2 Nhà Máy Xi Măng Công Thanh.

5. Kết quả hoạt động 06 tháng đầu năm 2013 (Đơn vị tính : VND)

a. Tổng thu nhập	:	583.248.371.552
b. Các khoản giảm trừ	:	23.671.921.368
c. Tổng chi phí và giá vốn	:	567.796.638.249
d. Lãi (lỗ) trước thuế (a-b-c)	:	(8.220.188.065)
e. Thuế TNDN	:	-
g. Lãi sau thuế (d-e)	:	(8.220.188.065)

6. Các thông tin khác

6.1. Tài sản lưu động

Trước khi các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành các bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm 30/06/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

6.2. Không có trường hợp nào dẫn đến các số liệu gây hiểu nhầm.

Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày 30/06/2013 đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty.

6.3. Các nghiệp vụ trọng yếu và bất thường.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các hoạt động của Công ty giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

6.4. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn Thăng Long - T.D.K (CN Miền Nam) được xét chọn thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

8. Báo cáo của Ban Giám Đốc

Theo ý kiến của Ban Giám Đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu, đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Ngày 29 tháng 07 năm 2013



CTY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG - T.D.K AUDITING & CONSULTANT CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3589 7462/ 63 - (84.8) 2216 4309

Fax: (84.8) 3589 7464

Email: thanglongtdks@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 07213 /TDK - KT

Ngày 29 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh

Kính gửi : CÁC THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc cùng ngày nêu trên, được trình bày từ trang 05 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

NGUYỄN CÔNG THIỆN

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0221/KTV



NGUYỄN VĂN DỤNG

Phó Tổng Giám Đốc, kiêm Giám Đốc Chi Nhánh Miền Nam

Chứng chỉ KTV số 0346/KTV

Thay mặt và đại diện cho

Trụ sở chính

Chi nhánh Miền Nam

Chi nhánh Quận 1

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Lạng Sơn

Số 23/61, Đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Số 28 Đặng Tất, Phường Tân Định, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Số 42 Trần Tống, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Tổ 2, khối 12, Đường Bà Triệu, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Lạng Sơn

Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn Thăng Long - T.D.K

Tel: 08.3589 7462

Tel: 08.3848 0763

Tel: 0511.365 1818

Tel: 025.3718 545

Fax: 08.3589 7464

Fax: 08.3526 1187

Fax: 0511.365 1868

Fax: 025.3716 264

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		874.916.475.441	884.359.238.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.434.747.561	8.145.927.791
1 Tiền	111		6.434.747.561	8.145.927.791
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1 Đầu tư ngắn hạn	121			
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	636.357.689.135	710.985.485.565
1 Phải thu của khách hàng	131		57.618.177.742	30.339.592.210
2 Trả trước cho người bán	132		333.252.164.265	398.272.948.388
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		153.944.228	
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	135		245.333.402.900	282.372.944.967
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	191.381.898.086	117.167.109.865
1 Hàng tồn kho	141		191.381.898.086	117.167.109.865
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.742.140.659	48.060.715.307
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	8.343.308.333	13.937.664.379
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	15.961.599.296	30.427.828.308
3 Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	154	V.4	4.178.581.577	
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	12.258.651.453	3.695.222.620
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		8.131.165.218.927	7.661.010.281.727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			38.149.861
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		38.149.861
4 Phải thu dài hạn khác	218			
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8.116.098.921.434	7.642.890.430.152
1 TSCĐ hữu hình	221	V.7	938.344.680.984	955.528.470.806
- Nguyên giá	222		1.183.996.853.553	1.165.078.241.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.652.172.569)	(209.549.770.296)
2 TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
3 TSCĐ vô hình	227	V.8	38.270.212.826	38.600.890.001
- Nguyên giá	228		45.259.617.961	45.060.495.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.989.405.135)	(6.459.605.893)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	7.139.484.027.624	6.648.761.069.345
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	6.221.903.000	6.221.903.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.221.903.000	6.221.903.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258			
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.844.394.493	11.859.798.714
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.844.394.493	11.859.798.714
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.006.081.694.368	8.545.369.520.255

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.223.428.802.786	7.758.825.809.116
I. Nợ ngắn hạn	310		923.244.783.763	864.450.072.517
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	343.919.657.797	208.296.679.543
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	206.160.205.043	289.691.143.723
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	15.345.652.725	16.912.423.091
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	8.258.760.966	6.268.698.036
5. Phải trả công nhân viên	315	V.15	2.624.977.589	1.683.619.717
6. Chi phí phải trả	316	V.16	16.661.370.189	11.725.385.847
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	330.274.159.454	329.872.122.560
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		7.300.184.019.023	6.894.375.736.599
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	14.250.000.000	14.250.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	7.285.934.019.023	6.880.125.736.599
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		782.652.891.582	786.543.711.139
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	782.652.891.582	786.543.711.139
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		9.595.968.477	9.595.968.477
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(126.943.076.895)	(123.052.257.338)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.006.081.694.368	8.545.369.520.255

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
Tài sản thuê ngoài	01			
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	03			
Nợ khó đòi đã xử lý	04			
Ngoại tệ các loại (USD)	05		124.296,18	8.797,09
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Kế Toán Trưởng



PHAN QUỐC PHONG

Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám Đốc



LƯƠNG TỬ CHINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
			4	6	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.21	323.826.834.843	316.187.233.303	580.773.683.170	521.769.386.649
2. Các khoản giảm trừ	02	V.22	11.229.468.085	757.731.406	23.671.921.368	4.760.219.076
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	VI.23	312.597.366.758	315.429.501.897	557.101.761.802	517.009.167.573
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	277.543.469.204	277.030.140.390	496.969.012.065	461.668.146.537
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		35.053.897.554	38.399.361.507	60.132.749.737	55.341.021.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	29.801.663	24.636.345	66.540.743	66.081.219
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	18.241.759.029	21.716.515.627	34.501.051.365	44.134.559.486
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		18.219.482.229		34.478.774.565	42.713.414.879
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	11.065.015.677	17.514.645.099	19.663.037.988	31.738.714.811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	8.520.655.120	7.791.710.663	16.663.536.831	15.374.180.090
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(2.743.730.609)	(8.598.873.537)	(10.628.335.704)	(35.840.352.132)
11 Thu nhập khác	31	VI.29	2.408.046.564	25.000.000	2.408.147.639	36.015.194
12 Chi phí khác	32	V.30	-	15.397.083	-	15.527.664
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.408.046.564	9.602.917	2.408.147.639	20.487.530
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(335.684.045)	(8.589.270.620)	(8.220.188.065)	(35.819.864.602)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		(335.684.045)	(8.589.270.620)	(8.220.188.065)	(35.819.864.602)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

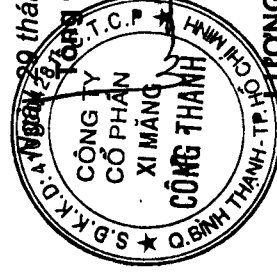
Kế Toán Trưởng



PHAN QUỐC PHONG

Ngày 30 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



LƯƠNG TÚ CHINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.220.188.065)	(40.350.627.795)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		36.632.201.515	17.104.667.867
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		18.219.482.229	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		46.631.495.679	(23.245.959.928)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		76.390.164.893	(1.147.186.024.788)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(74.214.788.221)	(11.751.271.752)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(76.828.267.008)	1.951.311.841.776
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		8.609.760.267	792.373.131
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.219.482.229)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.631.116.619)	769.920.958.441
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(505.511.324.289)	(2.014.608.775.746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(505.511.324.289)	(2.014.608.775.746)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính : VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		723.935.652.644	1.480.194.881.934
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(182.504.391.966)	(230.539.369.789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		541.431.260.678	1.249.655.512.145
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.711.180.230)	4.967.694.840
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.145.927.791	3.941.395.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		6.434.747.561	8.909.090.641

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Kế Toán Trưởng

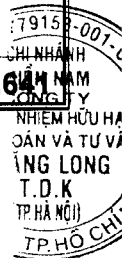


PHAN QUỐC PHONG



Ngày 29 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103004281 ngày 23/01/2006, thay đổi lần hai ngày 07/03/2007, lần ba ngày 01/06/2009 và lần thứ tư ngày 12/04/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 2.000.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất sản phẩm xi măng (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng dân dụng. Mua bán: máy móc thiết bị ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị phụ tùng ngành xây dựng. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Mua bán xe cơ giới, xe chuyên dùng, xe ô tô, xe tải, xe gắn máy. Khai thác khoáng sản (đá vôi, đất sét, sắt). Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm.

2. Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: tiếng Việt Nam.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Sử dụng đồng tiền Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006, thông tư 106/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008, thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám đốc Công ty đã biết rằng cho đến nay đã có 26 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Tuân thủ các quyết định và thông tư về các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn Hệ thống Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng và chế độ sổ kế toán

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Chế độ sổ kế toán: áp dụng theo mẫu quy định của hệ thống kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng tiền Việt Nam (VND) là đơn vị tiền tệ trong kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Các Đồng ngoại tệ khác với Đồng tiền ghi sổ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc bằng các đồng ngoại tệ khác với đồng tiền ghi sổ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng nợ khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1(một) năm hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1(một) năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá Hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Phương pháp kế toán tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định. Thời gian khấu hao được áp dụng phù hợp với khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được ban hành theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

Văn phòng, nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	02 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
Thiết bị quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định khác	02 – 40 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	10 năm

Phương pháp khấu hao theo sản lượng tính riêng cho dây chuyền sản xuất xi măng : Dây chuyền số 1 của nhà máy có tuổi thọ 20 năm theo sản lượng là 750.000 tấn/năm nhân với 20 năm là 15.000.000 tấn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều niên độ kế toán và được phân bổ vào chi phí theo các niên độ kế toán có liên quan trong thời gian trên 1 năm.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Các khoản phải trả thương mại

Các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 (một) năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 (một) năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty phải nộp thuế TNDN theo mức 25% trên thu nhập chịu thuế cho năm hiện hành.

11. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty và người lao động là nhân viên của Công ty đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo các tỷ lệ dựa trên lương hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Cộng
Công ty	17%	3%	1%	21%
Người lao động	7%	1,5%	1%	9,5%
Cộng	24%	4,5%	2%	30,5%

Quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp được cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý và chi trả cho người lao động theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: là khoản vốn góp của các thành viên góp vốn; nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế, được biểu tưng viện trợ.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ mua bán, trao đổi, thanh toán bằng ngoại tệ trong kỳ; đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Chi phí tài chính

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt bằng Tiền Việt Nam	414.146.943	263.712.247
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	3.431.758.968 (i)	7.698.990.540
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	2.588.841.650 (ii)	183.225.004
Cộng	<u>6.434.747.561</u>	<u>8.145.927.791</u>

(i) Các tài khoản ngân hàng bằng VND

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2

13010000617568 - CN Sở Giao Dịch 2 1.346.670 1.346.670

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thăng Lợi

11920263667011 968.638 965.838

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

102010000733333 - CN Sầm Sơn 207.643.803 67.413.362

102010001107029 - CN Sầm Sơn 16.601.567 90.487.882

102010000646712 - CN Thanh Hóa 1.195.835 1.195.835

102010000907516 - CN Sở Giao Dịch 2 499.978.918 18.746.168

102010000321037 - CN Hồ Chí Minh 889.371.490 7.472.392.769

10201000107559-7 - CN Hồ Chí Minh 5.404.949 5.507.822

10201001681190 CN Hồ Chí Minh 1.766.386.832

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

102010001050116- CN Hà Nội	4.424.548	2.882.711
102010000907523- CN Hà Nội	38.435.718	38.051.483
Tổng cộng	3.431.758.968	7.698.990.540

(ii) Các tài khoản ngân hàng bằng ngoại tệ

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Hồ Chí Minh

USD 10202000037544 - CN Hồ Chí Minh	2.483.955.545	78.340.565
USD - CN Sầm Sơn	9.500.655	9.500.655
USD 10202000012393-3 - CN Hồ Chí Minh	9.469.506	9.467.840
CNY - CN Sầm Sơn	83.825.021	83.825.021

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2

TK USD số 13010370055782	2.090.923	2.090.923
Tổng cộng	2.588.841.650	183.225.004

2. Các khoản phải thu ngắn hạn:

a. Phải thu thương mại :

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Trả trước cho người bán	333.252.164.265 (i)	398.272.948.388
Phải thu của khách hàng	57.618.177.742 (ii)	30.339.592.210
Cộng	390.870.342.007	428.612.540.598

(i) Trả trước cho người bán

Văn phòng	312.169.671.188	384.786.028.001
Công ty TNHH GPCN GT Thông Tin	243.299.520	243.299.520
Công ty CP TV TK và ĐTXD Hàm Rồng	55.000.000	55.000.000
Công ty CP Phần Mềm Việt Mỹ	27.000.000	27.000.000
Công ty CP Phát Triển TM Hưng Long	371.172.750	371.172.750
Công ty CP ĐT & PT Dự Án Xây Dựng	132.000.000	132.000.000
Trung Tâm Tiết Kiệm Năng Lượng TPHCM	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH CN MT Nha Trang Xanh	50.000.000	50.000.000
Hefei Cement Research Design Institute	3.507.589.675	71.403.590.942
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	90.000.000	
Loesche Gmbh - Dc2	221.917.227.582	222.106.973.021
Coloman Josef Wiese	51.775.519	
Polysius Ag	4.833.023.064	4.833.023.064
Qinhuangdao Glass Industry Research And Design Institute	2.569.294.221	2.569.294.221
Aumund Asia Limited - Dc2	11.914.364.940	11.898.516.540
Công ty LD Đại Lý Vận Tải Evergreen	44.000.000	
Beumer Maschinenfabrik Gmbh & Co.Kg	-	7.813.303.614
Công ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	4.834.600	4.834.600
Zhongbo Guoixin International Engineering	6.697.230.120	6.697.230.120
Siemens Ag	49.094.865.041	50.827.819.323

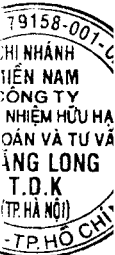
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

China Pingxiang Changes Import & Export Trading Co.,Ltd	2.970.473.052	2.970.473.052
Max Team International Limited	3.984.725.263	
Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn Thăng Long - T.D.K	-	75.000.000
Công ty TNHH XD Tổng Hợp Hưng Thịnh	-	1.260.000.000
Công ty TNHH TM DV An Phú Hưng	468.506.000	
Công ty CP Tư Thành	64.680.000	
Công ty TNHH Hapag-Lloyd Việt Nam	11.074.293	
Công ty TNHH MTV Hằng Hải	567.000.000	
Công ty CTCP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương Tại TP Hải Phòng	948.207.794	
Công ty TNHH DSV Air & Sea	29.920.000	
Công ty CP GN Toàn Cầu DHL (Việt Nam)	38.071.000	
Khác	1.414.336.754	1.377.497.234
Dây chuyền 1	1.778.671.157	434.566.689
CN Công ty TNHH TM&DV máy XD KOMATSU Việt Nam	127.079.700	
Cty TNHH Đầu Tư TMDV & SX Huy Quang	45.688.500	
Công ty CP khoáng sản Công Thanh	92.580.588	
Công ty CP Khảo Sát và XD IH Việt Nam	6.000.000	6.000.000
Công ty CP SX TM & Xây dựng Thành Đô	150.000.000	150.000.000
Công ty CP thiết bị Quang Minh	63.800.000	
Công ty CP Thép và Thiết bị XD SEMEC	469.328.420	
Công ty CP tin học Bách Khoa	37.210.000	
Cụng ty CP TV KS TK và XD Mỏ Địa Chất	157.500.000	157.500.000
Công ty CP Ôtô Minh Chánh	11.148.500	
Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương	27.038.699	27.038.699
Công ty TNHH Chân Chính	25.100.000	
Công ty TNHH CP CS DN Dương Quang	3.805.710	3.805.710
Công Ty TNHH CK và TM Mười Ngọc	10.230.000	
Công ty TNHH DV và TV ĐT Thanh Sơn	250.100.000	
Công ty TNHH KT Cơ điện XD AGOOD	67.100.000	67.100.000
Công ty TNHH Linh Minh Nhật	8.500.000	8.500.000
Công ty TNHH SGS Việt Nam	6.130.000	
Công ty TNHH Toyota Thanh Hoá	7.367.780	247.500
Công ty TNHH ĐTTM và XD Tuyết Lan	15.300.000	
Công ty Điện lực Thanh Hoá	-	8.751.302
Guangxi Candently Import and Export Co.	273.024	273.024
Nguyễn Cao Kỳ	2.880.000	
Nguyễn Cửu Hiếu	2.102.725	
Nguyễn Thị Cúc	-	55.000
Nguyễn Tuấn Hưng	350.000	350.000
Phan Văn Đức	4.945.454	4.945.454



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Tập đoàn CN Than - Khoáng Sản Việt Nam	10.192.057	
Đồng Văn Đuộc	176.920.000	
Dây chuyền 2	19.303.821.920	13.052.353.698
Công ty Cổ Phần Đức Nam	192.135	192.135
Công ty TNHH Gia Khoa	81.760.000	
Công ty CP Thép Và Thiết Bị XD Semec	6.870.452.269	
Công ty CP Phát Triển SX TM Khánh Hòa	100.464.154	
Công ty CP Licogi 16.5	-	476.346.750
Công ty CP ĐT Công Nghiệp và XD ITCC	17.500.000	17.500.000
Công ty Bình Lợi	25.000.000	25.000.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 9	-	3.420.499.278
Công ty CP CNTT VT và Tự Động Hoá Dầu Khí	8.788.682.007	8.788.682.007
Viện Chuyên Ngành Bê Tông	162.800.000	162.800.000
Công ty TNHH King's Grating	591.487.395	161.333.528
Công ty CP Đầu Tư và TM Minh Anh	488.400.000	
Công ty CP Đầu Tư và XNK Bình Minh	1.563.483.960	
Công ty Hạ tầng Việt Nam	74.600.000	
DNTN Quang Dũng	24.000.000	
Công ty CP Nền Móng và Xây Dựng HTX Minh Trung	55.000.000	
	400.000.000	
Công ty TNHH MTV Thép Đại Phát	60.000.000	
Tổng cộng	333.252.164.265	398.272.948.388

(ii) Phải thu của khách hàng

Văn phòng	31.400.841.595	28.426.813.463
DNTN TM Tân Song Hà	212.803.641	262.803.641
Công ty CP Vận Tải An Tôn	725.648.398	725.648.398
DNTN Sáng Tiền	389.000.000	389.000.000
Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng 720	216.721.827	216.721.827
Công ty TNHH VLXD Phương Hoa	61.781.914	
Công ty CP Bê Tông Công Thanh	14.615.227.227	12.439.828.227
Tu Hội Bác Ái	10.500.000	10.500.000
Các Cửa Hàng	-	45.500.000
Nhà Thờ Lagi	142.000.000	142.000.000
Nhà Máy XM Công Thanh Nhơn Trạch	30.345.000	45.115.000
Công Trình Thuận Thành	-	28.600.000
DNTN Thương Mại Tám Lý	237.821.585	1.273.367.952
Nhà Thờ Thuận Minh	12.150.000	12.150.000
Nhà Thờ Tư Tề	60.050.000	61.450.000
Nhà Thờ Xuân Mỹ	-	4.900.000
Nhà Thờ Mê Pu	14.000.000	14.000.000
Công ty TNHH Aju Việt Nam	1.785.647.300	1.487.906.800

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty TNHH Hồng Tươi Hơn	2.478.663.800	
Công ty TNHH ĐT TM DV VT Đại Tiến Đạt	154.487.610	
Công ty CP Sản Xuất Thương Mại Đào Gia	-	15.000.000
Công ty CP Tầm Lọc VLXD Đồng Nai	-	2.962.080.000
Nhà Thờ Gò Dầu	60.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Hồng Tuyên	308.354.693	
Công ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	305.788.500	824.118.000
Công ty CP XD Nam Tân Quy	-	223.900.000
Công ty CP TV ĐT Xây Dựng Trí Đức	85.650.000	85.650.000
Nhà Thờ Vĩnh Sơn	96.000.000	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hùng Thịnh	-	26.840
Nhà Máy Đường Trị An	16.000.000	16.000.000
Cty TNHH VLXD TTNT Quang Vinh Mới	42.585.000	42.585.000
Nhà Thờ Đồng Tiến	279.990.000	185.440.000
Công ty TNHH Quốc Định	131.250.000	273.020.000
Công ty TNHH VLXD Hoàng Oanh	-	170.445.000
Công ty TNHH TM DV VLXD Đức Anh	-	403.300.000
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trung Nam	-	1.336.039.300
XN Bê Tông Đồng Nai	-	856.945.600
DNTN Tường Kim Lâm	-	145.000.000
Nhà Thờ Phú Túc	2.920.000	11.700.000
Cảng Phú Định	40.600.500	
Khách Hàng Sếp Lý	180.000.000	
Công Ty TNHH Thanh Tâm	71.280.000	
Tổng Công Ty 789 - Chi Nhánh Miền Nam	11.390.000	
Công ty TNHH XD TM Hoàng Minh	2.900.000	
Chị Thùy-127 Bạch Đằng, Bình Thạnh	13.400.000	
Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang	3.126.429.272	2.033.528.200
Công ty TNHH Lafarge Xi Măng	1.343.661.050	
Công ty CP Vận Tải An Tôn	3.830.143.678	1.612.543.678
CN Công ty TNHH TM DV Tú Tú	10.500.000	
Công ty CP Vận Kim Phước	48.000.000	
DNTN Công Dung	25.000	
Công ty TNHH XD TM Châu Hưng	10.000.000	
Công ty TNHH PVM	11.723.400	
Công ty TNHH VLXD Hoàng Khang	211.752.200	
DNTN Thương Mại Tám Lý	3.150.000	
Công ty TNHH Quốc Định	10.500.000	
Dây chuyền 1	26.217.336.147	1.912.778.747
Công ty CP Kinh Doanh XNK Công Thanh	24.629.120.000	320.000.000
Công ty CP Vận Tải Biển Phương Bắc	2.608.000	2.608.000
Công ty CP Xây Dựng số 9	71.424.000	57.256.000
Công ty CP Khoáng Sản Công Thanh	1.514.184.147	1.514.184.147



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

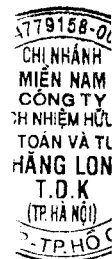
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Số 26		18.730.600
Tổng	57.618.177.742	30.339.592.210

b. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải thu nội bộ khác	153.944.228	-
Phải thu khác	245.203.584.471 (i)	282.327.909.405
Phải trả, phải nộp khác	129.818.429 (i)	45.035.562
Cộng	<u>245.487.347.128</u>	<u>282.372.944.967</u>

(i) Phải thu khác

Văn phòng	241.826.183.418	279.239.745.951
Công ty CP Vận Tải An Tôn	11.393.585.437	9.722.739.734
Công ty CP Bao Bì Công Thanh	4.531.551.573	5.166.408.426
Công ty CP Bê Tông Công Thanh	31.616.025.431	30.423.106.115
Công ty CP Nhiệt Điện Công Thanh	33.577.494.508	63.573.735.405
Công ty CP Tấm Lợp VLXD Đồng Nai	93.368.000	102.790.000
Công ty TNHH Tina	6.561.183	3.561.183
Công ty CP Phân Đạm Công Thanh	7.101.026.700	7.095.276.700
Văn Phòng Giao Dịch Tại Hà Nội	144.137.003	28.477.092
CN Cam Ranh Khánh Hòa	135.750.000	2.750.000
Công ty CP Đầu Tư Công Thanh	3.000.000	3.000.000
Trạm Nghiền Xi Măng Vĩnh Long	37.294.638	24.272.638
Nguyễn Tuấn Anh	12.469.525	5.545.000
Công ty CP XM Công Thanh Vĩnh Long	5.550.000	5.550.000
Công ty CP Cam Ranh Khánh Hòa	5.550.000	5.550.000
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Công Thanh	13.431.298.000	13.431.298.000
Công ty BT Công Thanh Tại Thanh Hóa	-	879.110.878
CN Công ty CP XM Công Thanh Vĩnh Long	22.990.000	17.990.000
Giải Golf Từ Thiện Công Thanh 2012	510.448.565	510.448.565
Zhongbo Guoxin International Engineering	1.383.089.000	1.383.089.000
Đào Hiếu Thuận	-	792.000
Phạm Đức Hùng	132.439.755.215	146.854.255.215
Công ty TNHH Hồng Tươi Hơn	5.000.000.000	
Lê Diễm Phương	13.056.140	
Lê Văn Thịnh	350.000.000	
Nguyễn Phúc Đào	3.481.000	
Nguyễn Thị Mai Thảo	3.810.400	
Lương Tú Chinh	1.891.100	
Phải thu khác	3.000.000	
Các khoản bảo hiểm nộp thừa		45.035.562



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Dây chuyền 1	3.187.219.482	2.933.199.016
Công ty CP khoáng sản Công Thanh - CN Thanh Hoá	213.418.100	100.000.000
Công ty CP LM I & E	16.948.302	
Công ty CP Nền Móng Đưa Phát		110.280
Dự án khu du lịch Hải Hoà	19.713.000	19.713.000
Dự án Khách Sạn Đồng Hương	1.200.000	1.200.000
Dự án NM Nhiệt Điện Công Thanh	2.698.274.436	2.627.147.336
Dự án NM Phân Đạm Công Thanh	236.030.300	185.028.400
Nguyễn Xuân Hà	1.635.344	
Dây chuyền 2	320.000.000	200.000.000
Công ty CP BT Công Thanh Thanh Hóa	200.000.000	200.000.000
Hội đồng kiểm kê đền bù GPMB cảng	120.000.000	
Tổng cộng	245.333.402.900	282.372.944.967

3. Hàng tồn kho:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Hàng mua đang đi đường	9.854.454.908	12.742.906.091
Nguyên liệu, vật liệu	102.925.791.998	59.123.704.461
Công cụ, dụng cụ	7.256.247.152	5.555.484.607
Chi phí SX, KD dở dang	34.083.833.709	24.747.656.189
Thành phẩm	29.020.710.609	8.179.573.827
Giá mua hàng hóa	475.979.388	977.287.888
Hàng gửi đi bán	7.764.880.322	5.840.496.802
Cộng	191.381.898.086	117.167.109.865

4. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	15.961.599.296	30.427.828.308
Thuế nhà thầu	4.178.581.577	-
Cộng	20.140.180.873	30.427.828.308

5. Tài sản ngắn hạn khác:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.838.525	-
Tạm ứng	12.256.775.274	3.695.222.620
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.343.308.333	13.937.664.379
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.654	-
Cộng	20.601.959.786	17.632.886.999

6. Phải thu dài hạn nội bộ:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	38.149.861
Cộng	-	38.149.861

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	46.891.372.569	844.913.435.241	54.010.930.420	6.120.441.867	213.142.061.005	1.165.078.241.102
- Mua trong năm	-	5.253.954.545	13.606.818.179	39.667.000	18.172.727	18.918.612.451
Số dư cuối năm	46.891.372.569	850.167.389.786	67.617.748.599	6.160.108.867	213.160.233.732	1.183.996.853.553
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.959.227.654	155.846.624.025	24.694.108.608	2.383.487.041	11.666.322.968	209.549.770.296
- Khấu hao trong năm	813.375.846	25.398.755.578	3.489.883.312	633.194.426	5.767.193.111	36.102.402.273
Số dư cuối năm	15.772.603.500	181.245.379.603	28.183.991.920	3.016.681.467	17.433.516.079	245.652.172.569
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	31.932.144.915	689.066.811.216	29.316.821.812	3.736.954.826	201.475.738.037	955.528.470.806
- Tại ngày cuối năm	31.118.769.069	668.922.010.183	39.433.756.679	3.143.427.400	195.726.717.653	938.344.680.984

Máy móc thiết bị 5.253.954.545

Máy lạnh 10.681.818

Máy đào bánh lốp Hyundai 555.000.000

Đàn cộc TV 808 18.000.000

Máy phát điện 15.000.000

Máy cắt sắt GQ40 15.000.000

Máy uốn sắt GW40 13.000.000

Búa đập thủy lực 81.818.182

Máy đào bánh xích Komatsu PC400LC 2.090.909.091

Máy đào bánh xích Komatsu PC300LC 1.545.454.545

Máy đào bánh lốp CATERPILLAR 909.090.909

Phương tiện vận tải 13.606.818.179

Xe Rolls Royce 9.425.909.091

Ô tô tải tự đổ biển số 86H-4742 557.454.545

Ô tô tải tự đổ biển số 86H-4797 557.454.545

Ô tô tải tự đổ biển số 86H-4725 557.454.545

Ô tô tải tự đổ biển số 86H-4731 557.454.545

Ô tô tự đổ Đồng phong 61P-5270 650.363.636

Ô tô tự đổ Đồng phong 61P-3953 650.363.636

Ô tô tự đổ Đồng phong 61P-3731 650.363.636

Thiết bị dụng cụ quản lý

Máy điều hòa (2 cái) 39.667.000

Tài sản cố định khác

Máy vi tính 18.172.727



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

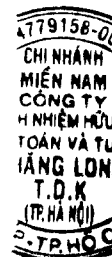
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	44.452.178.804	-	23.045.455	585.271.635	45.060.495.894
- Mua trong năm	-	-	-	199.122.067	199.122.067
Số dư cuối năm	44.452.178.804	-	23.045.455	784.393.702	45.259.617.961
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.961.458.347	-	13.443.192	484.704.354	6.459.605.893
- Khấu hao trong năm	467.828.428	-	-	61.970.814	529.799.242
Số dư cuối năm	6.429.286.775	-	13.443.192	546.675.168	6.989.405.135
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	38.490.720.457	-	9.602.263	100.567.281	38.600.890.001
- Tại ngày cuối năm	38.022.892.029	-	9.602.263	237.718.534	38.270.212.826

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2013	01/01/2013
Mua sắm TSCĐ	9.766.476.150 (i)	3.517.475.785
Xây dựng cơ bản	7.129.717.551.474 (ii)	6.645.243.593.560
Cộng	7.139.484.027.624	6.648.761.069.345
(i) Mua sắm tài sản cố định		
Quỹ giải phóng mặt bằng dây chuyền 2	3.517.475.785	3.517.475.785
Xe tải tự đổ (5 chiếc dây chuyền 1)	6.249.000.365	
(ii) Xây dựng cơ bản		
Văn phòng	1.251.198.167.885	1.233.871.000.517
Khu du lịch biển Goden Coart Resort	2.869.578.473	2.869.578.473
Sân golf	6.357.185.309	6.140.730.764
Khách sạn 5 sao	3.473.824.388	3.473.824.388
San lấp mặt bằng dây chuyền 1	5.223.325.856	5.223.325.856
Nhà máy nhiệt điện	4.821.377.713	4.426.844.380
Nhà máy phân đạm	2.114.815.625	2.114.815.625
Chi phí tiền dự án dây chuyền 2	38.696.382.027	38.696.382.027
Chi phí BQL dự án dây chuyền 2	375.220.593.117	206.414.425.997
Công ty BT Công Thanh tại Thanh Hóa	141.239.078	141.239.078
Trạm nghiền NM xi măng Công Thanh	392.832.727	392.832.727
Kho đồng nhất	7.513.767.634	7.513.767.634
Tháp trao đổi nhiệt	24.425.023.788	24.425.023.788
Dự án trạm nghiền xi măng tại Khánh Hòa	46.136.897.143	31.570.248.177
Các hạng mục xây dựng của dc2	62.818.031.582	62.818.031.582
Khởi nhà hành chính	5.362.734.865	5.362.734.865
Trạm nghiền xi măng Vĩnh Long	2.193.510.430	1.549.709.340
Dự án resort	1.278.177.273	1.278.177.273



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

CN dự án nhà máy XM dây chuyền 2	597.054.834.432	756.923.170.158
Chi phí tiền dự án dây chuyền 1	662.000.000	662.000.000
CN Cam Ranh Khánh Hòa	27.050.935.627	22.196.240.956
Hệ thống máy móc thiết bị dây chuyền 2	22.235.928.286	22.235.928.286
Ban quản lý dự án	2.645.719.181	2.645.719.181
Dự án khu nhà ở công nhân Thanh Hóa	727.272.727	727.272.727
Công ty CP nhiệt điện Công Thanh	4.148.202.638	4.084.002.638
Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1 - Trà Vinh	30.000.000	30.000.000
Thuê nhà thầu Công ty China Ping Xing	-	11.275.071.468
Chi phí thiết bị, bê tông tại CN Thanh Hóa	456.453.317	456.453.317
Chi phí đền bù GPMB nhà máy	1.273.081.997	1.273.081.997
Tiền trông coi rừng và các chi phí khác	16.108.124	16.108.124
Bê tông xây dựng công trình nhà máy	2.322.820.222	2.322.820.222
Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình xây dựng nhà máy	3.005.656.865	3.005.656.865
Chi phí khấu hao xe Isuzu sử dụng cho ban quản lý	58.756.824	58.756.824
Chi phí sửa chữa văn phòng Sài Gòn	245.952.486	
Chi phí khác	225.148.131	1.547.025.780
Dây chuyền 1	1.557.404.085	
Chi phí khấu hao phân xưởng bê tông	1.119.904.085	
Phí đền bù GPMB mỏ đá sét Thanh Hóa	437.500.000	
Dây chuyền 2	5.876.961.979.504	5.411.372.593.043
Máy móc thiết bị dây chuyền sx xi măng	2.070.382.206.441	2.062.398.151.341
Máy móc thiết bị dây chuyền sx clinker	1.267.439.084.978	1.244.693.749.448
Thiết bị hệ thống kiểm tra trọng lượng	24.258.081.960	24.258.081.960
Thiết bị hệ thống tời nâng	6.268.680.000	6.268.680.000
Thiết bị hệ thống máy cắt trung thế	38.181.960.000	38.181.960.000
Thiết bị hệ thống tủ điều khiển động cơ	64.396.440.000	64.396.440.000
Tb hệ thống v/c tới kho chứa nguyên liệu	45.554.117.000	45.554.117.000
Thiết bị hệ thống vận chuyển các kết cấp liệu nhà nghiền liệu	18.417.038.000	18.417.038.000
Thiết bị hệ thống băng tải amund	2.529.508.500	2.529.508.500
Thiết bị hệ thống lọc xung	9.866.725.200	9.866.725.200
Thiết bị hệ thống máy biến áp phân phối	35.428.844.109	35.428.844.109
Thiết bị hệ thống giới hạn cách ly	21.992.704.000	21.992.704.000
Thiết bị hệ thống động cơ có vành trượt	69.881.816.960	69.881.816.960
Thiết bị máy làm nguội clinker	48.545.672.770	48.545.672.770
Máy móc tb xưởng đóng bao	3.596.320.000	3.596.320.000
Thiết bị băng tải hệ thống lọc bụi	13.388.845.091	13.388.845.091
Tháp trao đổi nhiệt	56.716.044.892	
Hạng mục lò quay	1.009.119.906	
Cọc đóng dây chuyền 2	52.504.631.387	52.502.341.387
Mặt bằng dây chuyền 2	32.004.098.307	32.004.098.307



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Tường rào dây chuyền 2	3.517.350.889	3.482.379.312
Nhà Sinoma dây chuyền 2	1.226.395.695	1.142.469.213
Trạm trộn	1.907.797.609	1.642.210.191
Cọc nhồi dây chuyền 2	17.611.167.590	17.410.818.648
Tháp trao đổi nhiệt	293.258.194.846	272.993.687.536
Hạng mục silo bột liệu	89.976.911.059	81.867.670.150
Hạng mục silo xi măng	145.149.684.234	132.724.649.864
Hạng mục bể lò	38.373.535.474	38.373.535.474
Silo than mịn dầu đốt chính	6.402.798.060	6.402.872.763
Hạng mục nhà làm nguội	17.284.665.062	14.914.111.114
Hạng mục silo clinker	174.295.668.857	171.432.430.950
Hạng mục nghiền liệu	66.928.382.535	60.549.580.197
Hạng mục nhà nghiền than	13.352.338.987	10.990.294.538
Trạm cân đong bột liệu thô	3.998.085.740	3.807.077.854
Hạng mục lò quay	9.919.579.689	9.919.590.538
Hạng mục hệ thống phức hợp	26.215.047.400	21.453.909.086
Hạng mục định lượng nghiền xi	17.970.759.327	14.831.602.512
Hạng mục nhà nghiền xi	51.183.755.361	42.242.696.832
Hạng mục kho phụ gia	108.100.835.945	88.602.846.765
Lọc bụi nhà làm nguội	15.819.582.825	15.691.210.775
Hạng mục kho đá vôi	112.747.607.738	101.710.112.361
Hạng mục lọc bụi nghiền liệu	8.179.151.102	6.229.036.589
Hạng mục định lượng nghiền liệu	10.561.535.224	10.462.311.222
Hạng mục nhà kho sản phẩm	2.789.114.446	2.789.114.446
Khu cư xá công nhân xá tân trường	4.779.397.872	4.596.405.045
Hạng mục mương thoát nước	7.884.684.816	5.798.759.833
Hạng mục đóng bao xuất bao	12.070.203.123	11.894.199.964
Hạng mục lọc bụi nhà nghiền thô	3.561.428.869	3.561.428.869
Hạng mục kho than (kho tròn)	16.619.056.982	15.506.291.117
Hạng mục silo thứ phẩm	10.859.754.005	10.166.069.730
Hạng mục móng quạt	317.483.218	317.483.218
Hệ đỡ đường ống dẫn gas	247.776.286	86.394.685
Hạng mục băng tải silo clinker	4.265.820.801	1.934.649.854
Băng tải chuyển than đến phễu cấp liệu	4.265.863.600	3.601.466.807
Hầm tuynel silo	1.717.419.414	1.717.419.414
Hạng mục đường nội bộ	22.083.051.480	16.983.525.368
Đường vào mỏ sét đồng lách	14.889.853.348	14.889.853.348
Nền khu vực sản xuất xi măng	8.297.755.704	8.297.755.704
Hạng mục trạm nghiền đá	12.043.622.311	6.664.031.803
Băng tải vận chuyển tới nhà nghiền xi	3.847.998.436	2.291.729.691
Băng tải tới silo xi măng	3.312.268.299	2.094.746.019
Băng tải clinker tới định lượng nghiền xi	3.109.569.519	2.733.771.438

1030042

ÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
CÔNG THANH

VH-TP.HỒ



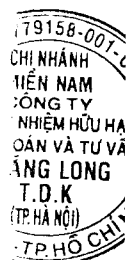
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Đường trượt cho hệ thống khí nén	1.304.093.700	1.304.093.700
Hệ thống ong dẫn và máy lọc	11.224.624.000	11.224.624.000
Trạm nghiền xi măng	12.744.721.622	12.744.721.622
Hạng mục tuy nèn kỹ thuật	16.037.823.974	14.560.937.885
Hạng mục trạm trung chuyển	3.823.999.539	3.572.393.065
Cảng xi măng công thanh tại nghi sơn	102.686.272	102.686.272
Hạng mục mái silo clinker số 1+2	12.174.599.953	4.683.509.346
Hạng mục kho đồng nhất	52.298.782.140	52.295.516.789
Ông khí nóng tới nhà nghiền xi	555.078.820	555.511.830
Hạng mục đầu đốt cc	130.683.216	57.373.327
Phếu tiếp nhận phụ gia	1.515.247.098	1.372.682.921
Hạng mục đường vào mỏ đá chính	59.196.911.982	59.009.994.905
Phếu trung chuyển đá vôi	2.909.250.810	2.752.957.992
Băng tải v/c phụ gia	1.107.335.212	925.338.547
Băng tải vận chuyển đá vôi	10.126.785.819	1.926.330.203
Nhà chuyển hướng vận chuyển than	537.480.223	448.628.857
Các công trình phụ dây chuyền 1	448.353.526	448.353.526
Hạng mục máy nghiền - nghiền liệu	2.501.253.837	2.212.319.846
Sàn thao tác lò nung	7.929.973.274	7.922.411.198
Mặt bằng đòi đá sét	16.470.907.202	16.470.907.202
Băng tải vận chuyển than vào kho than	6.375.385.634	4.751.639.178
Hàng rào nội bộ và rãnh thoát nước	10.405.645.696	10.405.645.696
Lọc bụi nhà nghiền xi	26.063.048	26.063.048
Hạng mục ống vận chuyển than mịn	476.252.747	476.252.747
Hạng mục phếu nạp liệu	1.869.973.962	1.836.445.093
Hạng mục quạt gió cho nhà nghiền xi	309.001.315	306.901.315
Hạng mục cống	263.390.217	157.273.922
Băng tải nguyên liệu thô - trạm trung chuyển nguyên liệu thô	44.475.273	44.532.357
Hạng mục ghi làm lạnh (cooler clinke)	289.310.308	285.301.061
Rãnh thoát nước dọc đường và hố móng	1.027.959.273	1.027.959.273
Trạm đập sét	556.000.000	356.000.000
Hạng mục băng tải xiên	2.125.928.100	1.887.580.957
Silo clinker chính phẩm	1.003.297.366	344.059.344
Hạng mục thí nghiệm	4.025.118	1.692.030
Trạm điện 6,3/0,4kv	2.009.683.271	394.506.617
Ông gió	24.873.274	24.873.274
Kill hoot	23.938.604	23.938.604
Quạt nhà nghiền than	2.677.033.377	1.315.209.130
Băng tải vận chuyển đến nhà nghiền liệu	472.161.542	250.985.687
Đổi trọng của các kho	22.222.315	22.253.799
Nhà điện Is 02 - 221.bg72	3.004.047.531	359.750.466
Quạt lọc bụi nhà nghiền (4e1.bg32)	345.850.734	345.850.736



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Nhà TG Building	1.948.641.779	
Nhà Điều Hành DC2	843.351.719	
Nhà nghiên	515.777.027	
Kho nổ mìn	2.320.082	
Hệ thống cấp nước	2.706.302.000	
Gạch chịu lửa	17.796.616.994	
Các chi phí khác chưa phân bổ	36.845.519	8.287.791
Chi phí vận chuyển máy móc thiết bị	35.165.032.486	25.766.679.603
Chi phí giám định thiết bị	90.909.000	90.909.000
Chi phí lắp đặt thiết bị	28.235.590.267	
Các chi phí khác chưa phân bổ	23.034.577.926	19.965.399.461
Đoàn xe tải	9.319.034.865	5.844.867.695
Chi phí bảo hiểm công trình	15.023.602.290	10.246.344.115
Chi phí tư vấn giám sát, dịch vụ kỹ thuật	103.380.270.113	54.212.946.219
Bê tông phục vụ cho dây chuyền 2	2.939.813.022	2.939.813.022
Bồi thường giải phóng mặt bằng	15.730.900.754	1.876.440.087
Bp máy xây dựng	8.876.168.270	6.958.643.081
Thiết kế, khảo sát địa chất	83.812.152.275	1.938.893.320
Trạm trộn	40.137.884	
Chi phí thuế tài nguyên, phí BVMT	2.823.036.565	2.823.036.565
Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ xây lắp	3.588.798.133	2.712.503.437
Đoàn xe bồn	645.255.274	626.825.274
Các hạng mục phụ trợ	1.256.543.667	50.696.258
Kết cấu thép phục vụ xây lắp	4.197.092.016	4.197.092.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.280.159.057	3.782.393.345
Chi phí bằng khác bằng tiền	873.761.994	834.104.312
Chi phí dụng cụ quản lý	675.367.033	526.644.723
Chi phí thuế, phí, lệ phí	7.090.385	5.090.385
Chi phí vật liệu quản lý	249.387.749	246.122.077
Xe con 36a-02604	62.547.148	58.854.422
Chi phí khấu hao phục vụ quản lý	352.416.975	104.702.483
Chi phí tiền lương	8.650.475.034	7.612.002.075

10. Đầu tư dài hạn khác:

	<u>30/06/2013</u>		<u>01/01/2013</u>
Vốn góp liên doanh, liên kết	6.221.903.000	(i)	6.221.903.000
Cộng	6.221.903.000		6.221.903.000

(i) Vốn góp liên doanh là giá trị Công ty CP Xi Măng Công Thanh góp vốn tài trợ cho đội bóng đá Công Thanh tỉnh Thanh Hóa dưới hình thức thành lập Công ty CP Bóng Đá Công Thanh để quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư của Công Thanh và nguồn ngân sách của tỉnh Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

11. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Giá trị thuần của công cụ, dụng cụ sử dụng với giá trị lớn chờ phân bổ	3.333.215.473	3.243.151.186
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.511.179.020	8.616.647.528
Cộng	8.844.394.493	11.859.798.714

12. Vay và nợ ngắn hạn:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vay ngắn hạn	343.919.657.797 (i)	208.296.679.543
Cộng	343.919.657.797	208.296.679.543

(i) Vay ngắn hạn bao gồm

Văn phòng	322.476.417.291 (ii)	159.494.894.615
Nhà máy	21.443.240.506 (iii)	48.801.784.928
Tổng	343.919.657.797	208.296.679.543

(ii) Công ty CP Xi Măng Công Thanh vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 13.963001/HĐTDHM ngày 18/03/2013 để thanh toán các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức là 350,000,000,000 VND, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau có kỳ hạn tương ứng với kỳ hạn khoản vay (+) biên độ tối thiểu 3%/năm. Tại 30/06/2013, các khoản vay đã giải ngân chưa thanh toán bao gồm:

TK3689473	1.196.969.818
TK3839711	1.864.143.191
TK3689473	1.895.842.103
TK368936	2.550.789.200
TK3600241	2.862.018.200
TK3730481	2.944.336.400
TK3759273	3.033.716.000
TK3830684	3.164.709.000
TK3798209	3.216.202.200
TK3788929	3.595.868.800
TK3827022	5.024.452.159
TK3713215	3.000.000.000
TK3920471	3.186.884.900
TK3945067	3.612.934.500
TK3957480	12.475.468.642
TK3984697	8.819.349.444
TK3987887	9.949.266.453
TK3987665	6.947.660.000
TK3989609	12.300.000.000
TK4026242	7.412.435.200
TK4026310	4.477.984.900

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

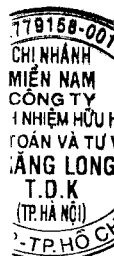
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

TK4026327	8.684.155.544
TK4026303	7.090.157.800
TK4026280	4.734.822.483
TK4026266	7.005.672.544
TK4041616	1.436.144.096
TK4043643	3.789.928.200
TK4043964	1.814.904.100
TK4050047	20.000.000.000
TK4059808	3.963.839.600
TK4073514	5.475.364.400
TK4095965	12.321.248.416
TK4096043	6.911.125.386
TK4103828	8.599.985.400
TK4117742	1.417.422.895
TK4117810	2.207.828.715
TK4124764	5.745.279.300
TK4127732	7.492.716.953
TK4143963	5.286.507.600
TK4143925	7.612.351.486
TK4150152	3.464.984.000
TK4153816	4.316.328.890
TK4154017	6.835.279.625
TK4157771	2.115.434.764
TK4172480	7.126.357.534
TK4172428	3.547.119.600
TK4182791	8.384.209.802
TK4195193	2.736.535.078
TK4195094	6.858.982.176
TK4195162	6.399.267.914
TK4209962	6.955.981.102
TK4212692	3.720.146.800
TK4215516	4.882.168.500
TK4225223	3.496.326.600
TK4235695	7.936.407.610
TK4235879	10.555.549.950
TK4241980	8.024.851.318
Tổng	322.476.417.291

(iii) Chi nhánh Công ty CP Xi Măng Công Thanh tại Thanh Hóa vay Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP HCM theo hợp đồng tín dụng số 11300099/HĐTD ngày 22/12/2011 với hạn mức là 50.000.000.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2013, các khoản vay đã giải ngân chưa trả bao gồm:

Giấy nhận nợ số 13	8.023.857.775
Giấy nhận nợ số 16	1.928.305.889



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Giấy nhận nợ số 17	4.200.000.000
Giấy nhận nợ số 18	5.556.964.735
Giấy nhận nợ số 19	1.734.112.107
Tổng	21.443.240.506

13. Phải trả thương mại:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải trả cho nhà cung cấp	206.160.205.043 (i)	289.691.143.723
Người mua trả tiền trước	15.345.652.725 (ii)	16.912.423.091
Cộng	221.505.857.768	306.603.566.814

(i) Phải trả cho nhà cung cấp

Văn phòng	107.593.036.780	114.744.450.909
Công ty CP Tấm Lợp VLXD Đồng Nai	15.993.844.724	54.307.179.487
Công ty CP Cảng Đồng Nai	319.562.408	951.150.871
Công ty TNHH TM DV VT Biển Mạnh Dũng	1.716.027.300	3.834.316.200
Công ty CP SX TM DV VT Ngọc Mai	-	3.985.099.200
Công ty TNHH SX TM Sao Mai Xanh	13.646.589.000	9.814.536.600
DNTN Đại Quốc Cường	1.011.918.020	1.575.560.836
Báo Đầu Tư	600.000.000	600.000.000
Công ty CK XD và Lắp Máy Điện Nước	211.441.704	211.441.704
Công ty CP Tư Vấn XD Điện I	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH ĐT và XD Địa Trung Hải	83.112.260	83.112.260
The Ronald Fream Design Group, Ltd.	2.732.236.605	2.732.236.605
Công ty TNHH NN MTV KS & XD	205.026.000	205.026.000
Công ty TNHH Phương Đồng Vina	26.205.790	26.205.790
Công ty TNHH KT TV TC KT Hồng Đức	58.685.184	58.685.184
Công ty CP XD & Thiết Bị CN Cie1	21.940.000	21.940.000
Công ty CP Tầm Nhìn Kế Tiếp	11.460.000	11.460.000
Công ty TNHH TM & XD Quốc Thắng HN	4.510.000	4.510.000
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 4 - NĐ	1.862.485.000	1.862.485.000
Ershisanye Construcction Group Co.,Ltd	4.867.567.712	1.483.786.592
CN Công ty VT Biển và XKLD tại TPHCM	1.665.478.800	1.909.967.600
Thyssenkrupp Foerdertechnik Gmbh	13.897.635.186	12.888.515.280
Công ty TNHH Polysius Việt Nam	1.362.413.152	
Công ty CP Máy Và Thiết Bị Sơn Nam	-	70.400.000
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Sài Gòn	49.696.800	54.004.862
Trung Tâm Thông Tin và Chuyển Giao		
Công Nghệ Vật Liệu Xây Dựng	66.000.000	
Coloman Josef Wiese	-	20.240.400
Công ty CP Xây Dựng Số 9	-	135.822.663
Cty TNHH TM DV VT Hoàng Gia Nguyễn	-	26.312.660
Công ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	121.626.844	63.437.672



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

China National Chemical Engineering 16	2.721.500.654	2.264.488.514
Công ty TNHH TMDV & XD Xuân Đại Lợi	-	157.280.201
Beumer Maschinenfabrik Gmbh & Co.Kg	16.973.499.804	2.041.467.888
Siam Refractoy	5.965.629.056	
Công ty TV CN TB và Kiểm Định Xây Dựng	700.000.000	833.526.000
Công ty TNHH KT & TV Thăng Long - TDK	90.000.000	
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Vĩnh Long	161.734.300	
CN Công ty TNHH Qc TM Song Hành	-	149.582.640
Công ty TNHH TK XD TTNT Không Gian	100.000.000	750.000.000
CN Hà Nội-Công ty CP VT Dầu Khí VN	-	2.839.824.000
Công ty TNHH XD và MT Hoàng Long An	2.066.523.400	3.826.523.400
Công ty TNHH TM Nguyễn Minh Tùng	4.400.000.000	4.400.000.000
Công ty TNHH TM Thái Sơn	-	44.324.800
Công ty TNHH Vận Tải Thủy Bộ Hải Hà	2.819.542.200	
Công ty CP VT Đa PT Công Thanh	3.531.528.840	
Công ty CP Thương Mại Đức Thành	5.900.000.000	
Công ty TNHH TNTK Khảo Sát Địa Chất		
Công Trình Hà Khang	259.780.000	
Trung Tâm PT Quĩ Đất TP.Cam Ranh	286.540.137	
Công ty TNHH VTB Trường Giang	581.295.900	
Dây chuyền 1	43.651.726.491	77.183.368.256
BP cơ giới xây dựng	1.222.725	
Bưu Điện Tỉnh Gia	3.006.615	
Bùi Thị Hảo	78.951.819	
CN Công ty CP tập đoàn Vinacontrol Vinh	-	18.469.667
CN Công ty CP Khí công nghiệp Nghệ An	5.612.738	9.159.003
CN Công ty CP Bảo Hiểm Nhà Rộng	61.950.000	61.950.000
CN Công ty CP TV XD-Trắc Địa Bản Đồ		
An Sơn tại Thanh Hóa	554.400	
Công ty CP Cảng DV DK TH PTSC T.Hoá	3.146.495.552	2.482.610.462
Công ty CP dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	-	25.601.400
Công ty CP Đầu tư & XD Quang Vinh	-	24.400.000
Công ty CP ĐT BĐS Xây Dựng Đức Minh	5.438.817.657	4.789.690.292
Công ty CP ĐT Phát Triển máy Việt Nam	50.000.000	
Công ty Cổ Phần Sao Mai	326.165.400	
Công ty TNHH Máy TB Phụ Tùng Việt Nam	2.380.000	
Công ty TNHH Quảng Cáo ánh Dương	1.040.000	
Công ty TNHH Sản Xuất Và DV Trung Tín	5.155.000	
Công ty CP Đầu Tư XD và TM Sơn Vũ	-	2.298.346.700
Công ty TNHH Dongil Rubber Belt VN	-	212.520.000
Công ty TNHH VT và TBCN Việt Nam	17.591.000	39.523.400
Công ty Anh Phát	-	51.764.997



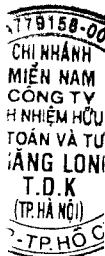
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty China pingXiang	61.396.363	2.495.715
Công ty CP CN Giải pháp S5T Việt Nam	11.282.920	
Công ty CP DV Công nghiệp LILAMA 69-3	404.987.167	446.733.614
Công ty CP DV Công Nghiệp Thanh Hoá	370.000	
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	4.228.668.524	
Công ty CP Ngân Lợi	15.642.000	
Công ty CP Patec Việt Nam	3.600.000	
Công ty CP Que hàn điện Việt Đức	14.650.001	
Công ty CP Sông Đà 25 - Nguyên Lộc	17.685.000	
Công ty CP dầu khí quốc tế PS	-	52.071.360
Công ty CP Gang thép Thanh Hoá	-	62.811.273
Công ty CP khoáng sản Công Thanh	-	97.419.412
Công ty CP LILAMA 5	-	9.223.500
Công ty CP Linh Trang	-	230.334.500
Công ty CP Nhất Vinh	-	15.160.000
Công ty CP SX TM DV vận tải Ngọc Mai	-	468.794.200
Công ty CP thiết bị công nghiệp Việt Trung	131.891.833	56.572.320
Công ty CP Thiết Bị Quang Minh	290.000.000	
Công ty CP TM Hồng Hà	874.000	874.000
Công ty CP TM và dịch vụ Giám định	-	50.536.065
Công ty CP TM và Đầu tư Bảo Lâm	930.100.500	832.416.000
Công ty CP XDTM Gia Minh Thanh Hoá	1.030.738.500	
Công ty CP XM Công Thanh CN VP Hà Nội	6.000.000	
Công ty CP XNK phụ tùng ô tô Miền Bắc	5.100.000	
Công ty CP ĐT PT TMDV Thái Bình Dương	550.000	
Công ty CP Thép và TB xây dựng SEMEC	-	322.238.305
Công ty CP Thủy Hơi	-	19.599.778
Công ty CP Xây dựng chịu lửa BURWITZ	-	750.000.000
Công ty CP Đại Lâm	-	134.926.650
Công ty CP Đầu tư và TM Minh Việt	3.410.399.341	4.649.075.749
Công ty CP Đức Nam	1.687.948.620	6.127.583.700
Công ty CP ĐT và Phát Triển Thuận Thiên	-	202.093.874
Công ty Cổ Phần CN mỏ Thanh Hoá	-	858.833.850
Công ty Cổ Phần Quang Tiến	76.725.000	170.280.000
Công ty Cổ Phần Tự Thành	64.680.000	
Công ty Giang Long	3.518.722.264	7.071.063.005
Công ty Thương mại Thái Sơn	73.500.000	
Công ty TNHH cơ khí đúc Minh Nhật	411.341.500	1.078.772.000
Công ty TNHH DVTM An Thịnh Phát	168.346.574	
Công ty TNHH Dầu khí Thanh Hóa	-	9.216.108
Công ty TNHH Khiêm Thao	217.000	217.000
Công ty TNHH MTV DV TM Toàn Phương	3.200.000	



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty TNHH MTV VL chịu lửa CIC VINA	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công	-	3.019.958.486
Công ty TNHH Phát Nguyên	138.037.900	354.681.230
Công ty TNHH STD & P	457.985.800	
Công ty TNHH Quốc tế ANPHANAM	-	58.994.320
Công ty TNHH SX - TM - DV Châu Phi	-	25.377.000
Công ty TNHH Thiết bị vật tư CN Hoa Việt	-	99.862.950
Công ty TNHH TM & XD Đại An Phát	-	266.476.760
Công ty TNHH TM Hưng Tiến	39.061.000	76.494.000
Công ty TNHH TM Thuận Xương Môn	-	10.000.000
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Tân Đại Lộc	-	3.100.020
Công ty TNHH TM dầu khí Phương Bắc	-	184.464.489
Công ty TNHH TM tổng hợp Hùng Thuý	-	22.066.000
Công ty TNHH TMDV & XNK Quang Minh	218.703.656	528.418.430
Công ty TNHH Trung Nam	478.992.521	3.362.614.628
Công ty TNHH Trung Trung Hiếu	-	10.642.651.198
Công ty TNHH Vân Long	153.383.992	153.383.992
Công ty TNHH VT thiết bị kỹ thuật Tín Phát	39.970.000	152.170.000
Công ty TNHH Vũ Minh	82.239.850	82.239.850
Công ty TNHH Welding Alloys Việt Nam	20.403.625	
Công ty TNHH XD & TM Đắc Tài	7.200.000	
Công ty TNHH XD GT Thủy Lợi Giang Sơn	998.661.400	1.429.490.595
Công ty TNHH XD và TM Khánh Phương	3.955.200	3.955.200
Công ty TNHH ĐT TM DV SX Huy Quang	4.153.500	
Công ty TNHH Đức Cường	1.000.000	2.437.919.580
Công ty Toàn Kim	-	141.244.704
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Friendstech	-	57.695.000
Cơ Sở Ngọc Tuyền	300.000	300.000
Cửa hàng bột đệm Thành Hào	3.290.000	22.618.178
Cửa hàng Long Hải	3.300.000	
Cửa hàng xăng dầu Tân Trường	668.182	
Hộ kinh doanh Nguyễn Quốc Nhân	385.936.705	376.311.705
Lê Hồng ánh	5.400.000	
Lưu Quang Bình	3.900.000	
Lương Ngọc Quỳnh	1.908.000	
Mai Thị Tình	160.000	
Nguyễn Ngọc Anh	58.537.136	
Nguyễn Thị Cúc	23.975.000	
Nguyễn Văn Hạnh	21.215.000	
NMSX Bao bì Bạt nhựa Tú Phương	-	15.550.920
Phạm Văn Học	9.730.091	
Phùng Minh Chung	146.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Trần Quốc Bình	2.950.000	
Trần Thị Minh Nguyệt	7.954.000	
Trần Thị Vân	4.840.000	
Tổng Cty Kinh Tế KT CN Quốc Phòng	123.618.000	
Trung tâm thông tin Sách Quang Trung	-	650.000
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	1.941.778.306	227.794.075
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	12.110.729.448	18.766.373.047
Đỗ Thị Xuân	15.078.000	
Đinh Ngọc Oánh	-	427.134.000
Khác	75.004.166	
Dây chuyền 2	54.915.441.772	97.763.324.558
Công ty TNHH Một Thành Viên Giáo Chính	109.086.058	90.892.270
Công ty TNHH VL Chuyên Dụng Spemat	1.890.468.800	887.260.000
Công ty Cổ Phần ĐT Thương Mại SMC	-	6.848.665.145
Công ty TNHH Hoàng Cương	33.000.000	33.000.000
Công ty TNHH Trung Nam	432.073.652	523.841.152
Công ty Cổ Phần Licogi 17 - Chi Nhánh 17-	43.851.225	43.851.225
Tổng Công ty XD Và TM Hưng Đô	131.976.000	326.556.000
Công ty TNHH Long Hường	17.390.639	17.390.639
Công ty TNHH Toàn Kim	95.099.801	95.099.801
Công ty TNHH NN MTV KS và Xây Dựng	763.939.370	763.939.370
Công ty Cổ Phần VPCC Tư Vấn Xây Dựng	3.015.614.629	4.170.562.329
Công ty CP TV ĐT Xây Dựng Trí Đức	4.325.479.079	4.740.904.046
CN Công ty CP VT Tổng Hợp Hải Phòng	37.000.000	37.000.000
Công ty Cổ Phần Thép và VT Công Nghiệp	11.206.656.866	17.962.056.907
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Mai Gia	8.503.000	8.503.000
Công ty CP TB Máy Công Trình Á Châu	1.400.000	1.400.000
Công ty CP Xi Măng Công Thanh	39.054.363	39.054.363
Công ty CP Quang Tiến	7.590.000	7.590.000
Công ty CP Coninco Máy XD CT CN	1.541.000.000	1.916.215.886
Công ty CP ĐT Thương Mại Minh Việt	2.667.392.078	2.703.392.078
Công ty Cổ Phần ĐT BĐS và XD Đức Minh	93.132.351	1.273.377.742
Công ty Cổ Phần XM Vicem Hoàng Mai	1.016.994.000	731.786.000
Công ty TNHH XD GT Thủy Lợi Giang Sơn	-	101.820.000
Công ty TNHH Cơ Khí XD Tuấn Khoa	2.223.002.925	2.723.002.925
Công ty Cổ Phần Thép Và TB XD Semec	-	31.910.025.395
Công ty CP PT SX và TM Khánh Hoa	-	203.060.394
Công ty Cổ Phần Linh Trang	56.668.658	56.668.658
Công ty CP Licogi 13 - Vật Liệu Xây Dựng	850.819.091	847.425.000
Công ty TNHH ĐT PT XD TM Quyền Anh	1.980.000	1.980.000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Nhật Minh	-	650.000.000
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Số 26	1.390.461.382	546.480.134

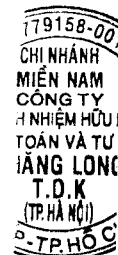
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty CP Cơ Khí Xây Lắp TM Đông Anh	24.841.300	
Công ty CP ĐT và PT Xây Dựng HD	432.605.250	
Công ty CP Xây Dựng Số 9 (Vinaconex 9)	12.333.942.461	
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Quốc Nhân	87.720.150	95.560.500
Công ty Cổ Phần Đại Lâm	-	268.695.000
Công ty Sika Hữu Hạn VN CN Hà Nội	210.313.400	40.040.000
Công ty CP SX KD Châu Mỹ Thịnh	66.830.896	66.830.896
Công ty Bảo Hiểm PVI Sài Gòn	189.000	
Công ty TNHH Bluescope Buildings VN	-	14.050.698.968
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Quốc Tế PS	1.084.054.400	1.229.116.856
CN Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN Tại Hà Nội	3.302.006	
Công ty Cổ Phần Lắp Máy I & E	5.857.694.535	281.449.411
Công ty TNHH ĐT XD TM Thảo Lan	18.518.468	18.518.468
Công ty CP Bao Bì Công Thanh	37.000.000	
Công ty CP Lilama 5	2.723.815.928	1.440.714.000
Công ty CP ĐT Phát Triển Máy Việt Nam	34.980.011	
Công ty TNHH XD MT Trường Thi	-	4.200.000
Bùi Thị Thảo	-	4.700.000
Tổng cộng	206.160.205.043	289.691.143.723
(ii) Người mua trả tiền trước		
Văn phòng	15.334.704.408	16.910.123.574
Công ty CP TM Phương Nam	133.574.082	171.440.181
Công ty TNHH VLXD Phương Hoa	-	103.649.416
Doanh Nghiệp Tư Nhân Công Dung	25.000	25.000
Công ty TNHH XD TM Châu Hưng	15.569.700	19.200
Công ty TNHH Hồng Tươi Hơn	-	482.610.600
Công ty TNHH Dt TM DV VT Đại Tiến Đạt	-	279.052.550
Công ty TNHH Hồng Tuyên	-	74.845.757
Công ty TNHH Liên Phương	125.000	125.000
Công ty TNHH TM & Sản Xuất Minh Tuấn	83.117.298	25.818.498
Công ty TNHH TM DV VT Nam Phát	45.400	45.400
Công ty CP Xây Lắp 1 - Petrolimex	14.350.000	14.350.000
DNTN TM Phước Vinh	11.958.006	12.150.006
Công ty CP Anh Quân Cần Thơ	5.349.800	5.349.800
DNTN Tân Dân	5.937.702	340.115.002
Công ty TNHH Thịnh Đức Tiến	16.000	208.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thanh Lâm	949.800	949.800
Công ty CP XD - TM Và DV Thăng Long	378.776.100	284.735.000
DNTN Tiến Phát	-	3.250.000
DNTN Tuấn Lâm Phát	25.000	25.000
Công ty TNHH SX TM và DV Thanh Sơn	-	344.006.400
Công ty TNHH MTV VLXD Trần Thiên An	60.000	60.000



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

DNTN Thanh Trà	12.360.000	12.360.000
Công ty TNHH Vĩnh Phúc Thành	2.440.000	2.440.000
Công ty TNHH TM DV Tú Tú	40.000	40.000
Dòng Phúc An Sự Sống	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH Block Kiến Hòa	1.636.000	1.636.000
DNTN Mỹ Châu	21.000	21.000
Công ty TNHH VLXD Hoàng Khang	133.456.800	1.792.500
Công ty TNHH VLXD Hoàng Oanh	39.657.500	
Công ty TNHH PVM	47.400	275.000
Công ty TNHH TM DV VLXD Đức Anh	81.500.000	
Công ty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam	413.587.420	
Công ty CP TM DV Toàn Chấn Hưng	390.500	193.830.500
Công ty TNHH MTV Ngọc Mười	636.489.400	
Công ty CP XD TM Đại Đức	3.875.000	
Công ty TNHH TM DV VT Thảo Trang	16.000.000	
Cty TNHH DV Kỹ Thuật Hà Cường	13.000.000	
DNTN Hùng	2.200.000	
DNTN Hải Tường	132.000.000	
Công ty TNHH Lafarge Xi Măng		5.001.750.464
Khách hàng khác	13.076.124.500	9.225.355.500
Dây chuyền 1	10.948.317	2.299.517
Công ty CP Sông Hồng số 10	8.648.800	
Công ty CP xi măng Đĩnh Cao	2.299.517	2.299.517
Tổng cộng	15.345.652.725	16.912.423.091

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	7.311.859.008	4.224.745.784
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.769.675	106.769.675
Thuế thu nhập cá nhân	23.476.793	23.652.498
Thuế tài nguyên	505.924.046	228.935.782
Các loại Thuế	-	1.586.010.364
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	310.731.444	98.583.933
Cộng	8.258.760.966	6.268.698.036

15. Phải trả người lao động:

	30/06/2013	01/01/2013
Phải trả công nhân viên	2.624.977.589	1.683.619.717
Cộng	2.624.977.589	1.683.619.717

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

16. Chi phí phải trả:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Chi phí lãi vay	16.207.815.782	-
Chi phí phải trả khác	453.554.407 (i)	11.725.385.847
Cộng	16.661.370.189	11.725.385.847

(i) Chi phí phải trả khác là khoản tiền mua đá vôi, đất sét tạm tính.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Bảo hiểm xã hội	118.189.142	333.742.186
Các khoản phải trả phải nộp khác	330.155.970.312 (i)	329.538.380.374
Cộng	330.274.159.454	329.872.122.560

(i) Phải trả khác bao gồm:

Nguyễn Thị Dạ Thảo	326.028.140.626	301.828.140.626
Nguyễn Công Lý		24.204.239.035
Nguyễn Hồng Bạch		4.800.000
Lê Bá Hiếu	253.741.120	257.971.120
Lê Công Vận	204.991.508	204.991.508
Lê Văn Tăng	13.435.000	13.435.000
Lê Xuân Bình	1.236.690.610	1.236.690.610
Nguyễn Đình Huy	214.048.027	216.398.027
Phan Văn Đức	226.723.294	226.723.294
Phạm Hà Hùng	689.691.989	702.902.189
Phạm Văn Học	172.208.568	251.916.993
Đỗ Thị Xuân	4.701.000	
Khác	439.780.790	206.131.790
Văn phòng Hà Nội	6.980.000	12.480.000
Công ty Cổ Phần Quang Tiến	3.000.000	3.000.000
Công ty Cổ Phần Thép và TB XD Semec		168.560.182
Lê Thị Mai	28.973.000	
Nguyễn Cửu Hiếu	230.000	
Công ty CP ĐT BĐS và XD Đức Minh	11.174.795	
Công ty CP Đầu Tư và Công Nghiệp Vietin	204.069.813	
Lê Hồng Minh	200.000	
Lê Thị Hồng	2.650	
Công ty BT Công Thanh Tại Thanh Hóa	415.187.522	
Lê Nhất Duy	2.000.000	
Tổng	330.155.970.312	329.538.380.374

18. Phải trả dài hạn khác:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.250.000.000 (i)	14.250.000.000
Cộng	14.250.000.000	14.250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

- (i) Nhận ký quỹ của Công ty Max Team tương ứng 3% giá trị bảo lãnh theo hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát, thiết kế dự án dây chuyền 2 công suất 11,000 tấn/ngày.

19. Vay và nợ dài hạn:

	<u>30/06/2013</u>		<u>01/01/2013</u>
a. Vay dài hạn	7.285.934.019.023		6.880.125.736.599
Vay ngân hàng	4.785.934.019.023 (i)		4.380.125.736.599
Trái phiếu phát hành	2.500.000.000.000 (ii)		2.500.000.000.000
Cộng	7.285.934.019.023		6.880.125.736.599

(i) Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng đồng tài trợ tín dụng trung dài hạn số 07.171601/HĐTD.TDH ngày 09/03/2007 hợp vốn cho vay của ba Ngân hàng: Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng LD Indovina và Ngân hàng TMCP Quốc Tế với lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) 3%/năm nhưng không thấp hơn 12.24%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng bao gồm thời gian trả nợ gốc là 96 tháng và thời gian ân hạn gốc là 24 tháng. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng, đất đai và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Nhà máy Xi Măng Công Thanh công suất 2.500 tấn clinker/ngày tương ứng 750.000 tấn clinker/năm thuộc xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và quyền được nhận số tiền bảo hiểm cho các tài sản của Nhà máy Xi Măng Công Thanh tại Công ty Bảo Hiểm Việt Nam. Trong suốt quá trình giải ngân, đơn vị phải luôn đảm bảo vốn tự có tham gia vào dự án và vốn vay theo cơ cấu là 65,5% và 34,5%.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 07.171605/HĐTD.TDH ngày 09/11/2007 vay Ngân hàng Công Thương với lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3.6%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung dài hạn theo quy định của NHCT VN. Thời hạn cho vay là 7.5 năm bao gồm thời gian thu nợ là 6 năm và thời gian ân hạn là 1.5 năm. Mục đích của khoản vay là thực hiện dự án thu hồi nhiệt thừa phát điện. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ quyền phải thu, lợi tức từ tài sản thế chấp (nếu có).

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 11.963001/HĐTD.TDH ngày 21/12/2011 vay Ngân hàng Công Thương với lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay của Ngân hàng Công Thương Việt Nam. Thời hạn cho vay là 10 năm và thời gian ân hạn là 02 năm. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí hợp lý thực hiện dự án dây chuyền 2. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất diện tích 206.920,9 m² tại xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 300049568/01/HĐTC ngày 12/01/2010; toàn bộ cổ phần của các cổ đông theo hợp đồng thế chấp cổ phần số 3000049568/03/HĐTC ngày 14/01/2010; toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản và các quyền theo hợp đồng theo hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 300049568/02/HĐTC ngày 14/01/2010.

Tính đến thời điểm 31/12/2012, khoản vay dài hạn để thực hiện các dự án cụ thể như sau:

Mục đích	Số tiền	Hợp đồng
Nhà máy xi măng	209.440.000.000	07.171601/HĐTD.TDH
Hệ thống thu hồi nhiệt thừa phát điện	18.000.000.000	07.171605/HĐTD.TDH
Dây chuyền 2	4.479.611.265.247	11.963001/HĐTD.TDH
Dây chuyền 2	78.882.753.776	11.963001/HĐTD.TDH
Tổng	4.785.934.019.023	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

(ii) Công ty CP Xi Măng Công Thanh phát hành trái phiếu theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng bảo lãnh phát hành trái phiếu số 001/2009/BL/VIETINBANK-XMCT ngày 21/12/2009, theo đó Công ty CP Xi Măng Công Thanh phát hành 300.000 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 VND kỳ hạn 05 năm với lãi suất là 14.5%/năm cho sáu tháng đầu tiên và thả nổi từ sáu tháng tiếp theo, sáu tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày xác định lãi suất (+) biên độ 4%/năm. Ngày phát hành trái phiếu là 25/12/2009, kỳ hạn tính lãi 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành và được thanh toán định kỳ 12 tháng một lần. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn.

- Hợp đồng bảo lãnh phát hành trái phiếu số 001/2010/BL/VIETINBANK-XMCT ngày 18/05/2010, theo đó Công ty CP Xi Măng Công Thanh phát hành tổng cộng 700.000 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 VND với các kỳ hạn:

+ Kỳ hạn 05 năm: phát hành 355.000 trái phiếu với lãi suất là 15.5%/năm trong 12 tháng đầu, lãi suất các năm tiếp theo thả nổi, sáu tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày xác định lãi suất (+) biên độ 4%/năm.

+ Kỳ hạn 08 năm: phát hành 345.000 trái phiếu với lãi suất là 16%/năm trong 12 tháng đầu, lãi suất các năm tiếp theo thả nổi, sáu tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày xác định lãi suất (+) biên độ 4.5%/năm.

Ngày phát hành trái phiếu là 21/05/2010, kỳ hạn tính lãi 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành và được thanh toán định kỳ 12 tháng một lần. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn.

- Hợp đồng bảo lãnh phát hành trái phiếu số 001/2010/VIETINBANK-XMCT ngày 07/05/2010 và Phụ lục hợp đồng bảo lãnh số PL02/001/2010/VIETINBANK-XMCT ngày 23/12/2010, theo đó Công ty CP Xi Măng Công Thanh phát hành tổng cộng 1.500.000 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 VND kỳ hạn 08 năm với lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh lại một lần và bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 4,5%/năm. Ngày phát hành trái phiếu là 24/12/2010, kỳ hạn tính lãi 3 tháng một lần và được thanh toán định kỳ 12 tháng một lần. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	900.000.000.000		9.595.968.477		20.199.972.541	929.795.941.018
Tăng vốn trong	-					-
Lãi trong năm					-	-
Tăng khác					-	-
Lỗ trong năm					(136.634.895.436)	(136.634.895.436)
Giảm khác					(6.617.334.443)	(6.617.334.443)
Số dư cuối năm	900.000.000.000	-	9.595.968.477		(123.052.257.338)	786.543.711.139
Số dư đầu năm	900.000.000.000	-	9.595.968.477		(123.052.257.338)	786.543.711.139
Tăng vốn trong	-					-
Lãi trong năm nay					-	-
Tăng khác			-		4.329.368.508	4.329.368.508
Lỗ trong năm nay					(8.220.188.065)	(8.220.188.065)
Giảm khác			-		-	-
Số dư cuối năm	900.000.000.000	-	9.595.968.477		(126.943.076.895)	782.652.891.582

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Ghi chú: khoản giảm khác bao gồm

Công ty chi hộ cổ tức cho nhà máy	(58.493.183)
Nhập kho đá xây dựng do năm trước ghi nhận thiếu	4.530.727.726
Khác	(142.866.035)
Tổng	4.329.368.508

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vốn góp của các đối tượng khác	900.000.000.000	900.000.000.000
Cộng	900.000.000.000	900.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	900.000.000.000	900.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	900.000.000.000	900.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	900.000.000.000	900.000.000.000
Cộng	900.000.000.000	900.000.000.000

VI. THÔNG TIN CẦN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Doanh thu bán hàng	579.770.030.444	504.004.845.000
Doanh thu bán hàng nội bộ	1.003.652.726	17.764.541.649
Cộng	580.773.683.170	521.769.386.649

22. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Chiết khấu thương mại	23.671.921.368	4.760.219.076
Cộng	23.671.921.368	4.760.219.076

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	557.101.761.802	517.009.167.573
Cộng	557.101.761.802	517.009.167.573

24. Giá vốn hàng bán:

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	496.969.012.065	461.668.146.537
Cộng	496.969.012.065	461.668.146.537

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm***25. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.540.743	65.164.026
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	917.193
Cộng	66.540.743	66.081.219

26. Chi phí tài chính:

	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</i>
Lãi tiền vay	34.478.774.565	42.713.414.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiệ	22.276.800	-
Chi phí tài chính khác	-	1.421.144.607
Cộng	34.501.051.365	44.134.559.486

27. Chi phí bán hàng:

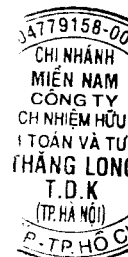
	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</i>
Chi phí nhân viên	3.284.686.365	1.135.066.088
Chi phí vật liệu, bao bì	4.155.678.113	293.569.329
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.238.156.839	509.424.514
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.456.487.053	1.430.936.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.036.596.635	10.451.917.768
Chi phí khuyến mãi	-	17.897.924.649
Chi phí bằng tiền khác	1.491.432.983	19.875.816
Cộng	19.663.037.988	31.738.714.811

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</i>
Chi phí nhân viên quản lý	5.300.172.506	4.667.738.531
Chi phí vật liệu quản lý	246.452.470	303.849.551
Chi phí đồ dùng văn phòng	706.447.100	446.385.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.692.722.025	3.220.370.823
Thuế, phí và lệ phí	68.610.666	7.320.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.694.200.526	3.863.976.902
Chi phí bằng tiền khác	2.954.931.538	2.864.538.764
Cộng	16.663.536.831	15.374.180.090

29. Thu nhập khác:

	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</i>
Thu do được thưởng hoặc tiền bồi thường	-	35.894.000
Các khoản thu nhập khác	2.408.147.639	121.194
Cộng	2.408.147.639	36.015.194



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

30. Chi phí khác:

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	-	15.397.083
Các khoản chi phí khác	-	130.581
Cộng	-	15.527.664

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.368.256.495	54.326.098.006
Chi phí nhân công	5.358.522.975	4.140.224.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.632.201.515	17.104.667.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.692.456.013	30.759.190.350
Chi phí khác bằng tiền	582.030.024	49.210.836.445
Cộng	208.633.467.022	155.541.017.536

VII THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết:

Một số hợp đồng vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ chính các khoản vay này:

- Hợp đồng số 07.171601/HDTD.TDH ngày 09/03/2007 tài trợ cho việc xây dựng nhà máy xi măng ở Thanh Hóa
- Hợp đồng số 07.171605/HDTD.TDH ngày 09/11/2007 tài trợ cho việc xây dựng hệ thống thu hồi nhiệt phát điện.

2. Các bên liên quan

- Công ty Cổ Phần Tám Lọt Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai (Donac): là đơn vị góp 10% vốn điều lệ vào Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh theo giấy chứng nhận đầu tư số 4103004281 thay đổi lần 2 ngày 07/03/2007. Cả hai đơn vị này đều có cùng Chủ tịch hội đồng quản trị là ông Nguyễn Công Lý.

Các giao dịch với Công ty Cổ Phần Tám Lọt Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai:

Nội dung **06 tháng năm 2013**

Bán Clinker cho Donac 19.027.196.064

Donac gia công xi măng cho Công Thanh 41.660.019.667

- Công ty CP Xi Măng Công Thanh có một số giao dịch chủ yếu với nhà máy và Dây chuyền 2 như sau:

Điều chuyển máy móc thiết bị, chi phí xây dựng cho dây chuyền 2 310.120.626.585

Thanh toán hộ cho Nhà Máy, Dây chuyền 2 183.573.079.153

Mua clinker của Nhà Máy Thanh Hóa 157.336.329.635

Kế Toán Trưởng



PHAN QUỐC PHONG



Ngày 29 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám Đốc

LƯƠNG TÚ CHINH